

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thời điểm kiểm kê: B9 giờngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng kiểm kê gồm:

Ông bà: Phạm Năng Ngà	Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã	Trưởng ban
Ông bà: Trương Quốc Tuấn	Chức vụ: Phó chủ tịch HĐND xã	Phó ban
Ông bà: Đặng Văn Việt	Chức vụ: Chủ tịch MTTQ xã	Ủy viên
Ông bà: Nguyễn Đức Phúc	Chức vụ: Kế toán	Ủy viên
Ông bà: Nguyễn Thị Thùy Dương	Chức vụ: Văn phòng HĐND - UBND	Ủy viên
Ông bà: Nguyễn Tuấn Nghĩa	Chức vụ: Địa chính - XD và MT	Ủy viên

Đã kiểm kê những TSCĐ, kết quả như sau:

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	T28297026-101-1172536	Trụ sở làm việc UBND xã Hoàng Diệu	1	32,535,000,000	32,535,000,000	1	32,535,000,000	32,535,000,000			
2	T28297026-10202-1172566	Đất Sân, bồn hoa, vườn thuốc Trạm Y tế xã	1	2,353,500,000	2,353,500,000	1	2,353,500,000	2,353,500,000			
3	T28297026-10203-1172538	Đất nhà văn hóa thôn Văn Lâm	1	810,000,000	810,000,000	1	810,000,000	810,000,000			
4	T28297026-10203-1172539	Đất nhà văn hóa thôn Phong Lâm	1	4,801,500,000	4,801,500,000	1	4,801,500,000	4,801,500,000			
5	T28297026-10203-1172540	Đất nhà văn hóa thôn Nghĩa Hy	1	1,900,800,000	1,900,800,000	1	1,900,800,000	1,900,800,000			
6	T28297026-10203-1172541	Đất nhà Văn Hóa thôn Lai Hà (Phan Hà)	1	2,373,300,000	2,373,300,000	1	2,373,300,000	2,373,300,000			
7	T28297026-10203-1172542	Đất nhà văn hóa thôn Đại Lương	1	4,063,500,000	4,063,500,000	1	4,063,500,000	4,063,500,000			

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
8	T28297026-10203-1172543	Đất nhà văn hóa thôn Đại Lương (Thủy Lương)	1	1,900,000,000	1,900,000,000	1	1,900,000,000	1,900,000,000			
9	T28297026-10203-1172544	Đất nhà Văn hóa Thôn Long Trảng	1	300,000,000	300,000,000	1	300,000,000	300,000,000			
10	T28297026-10203-1172568	Đất nhà văn hóa thôn Trúc Lâm	1	4,819,500,000	4,819,500,000	1	4,819,500,000	4,819,500,000			
11	T28297026-10204-1172545	Đất Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	7,024,500,000	7,024,500,000	1	7,024,500,000	7,024,500,000			
12	T28297026-10204-1172546	Sân vận động thôn Phong Lâm	1	2,689,000,000	2,689,000,000	1	2,689,000,000	2,689,000,000			
13	T28297026-10204-1172547	Đất Sân vận động thôn Trúc Lâm	1	3,705,000,000	3,705,000,000	1	3,705,000,000	3,705,000,000			
14	T28297026-10204-1172561	Đất Sân vận động thôn Nghĩa Hy	1	5,400,000,000	5,400,000,000	1	5,400,000,000	5,400,000,000			
15	T28297026-10204-1172562	Đất Sân vận động thôn Lai Hà	1	2,523,000,000	2,523,000,000	1	2,523,000,000	2,523,000,000			
16	T28297026-10204-1172563	Đất Sân vận động thôn Đại Lương	1	5,013,000,000	5,013,000,000	1	5,013,000,000	5,013,000,000			
17	T28297026-10204-1172564	Đất Sân vận động thôn Long Trảng	1	1,280,000,000	1,280,000,000	1	1,280,000,000	1,280,000,000			
18	T28297026-10204-1172567	Đất Sân thể thao trung tâm xã Hoàng Diệu	1	46,215,000,000	46,215,000,000	1	46,215,000,000	46,215,000,000			
19	T28297026-10206-1172565	Đất Điểm bưu điện văn hóa xã Hoàng Diệu	1	873,000,000	873,000,000	1	873,000,000	873,000,000			
20	T28297026-10208-1172537	Đất nhà truyền nghề giấy da	1	1,935,000,000	1,935,000,000	1	1,935,000,000	1,935,000,000			
21	T28297026-204-591676	Trụ sở làm việc UBND xã	1	1,193,000,000	1,145,280,000	1	1,193,000,000	1,145,280,000			
22	T28297026-204-591679	Hội trường UBND xã	1	3,356,627,000	3,222,361,920	1	3,356,627,000	3,222,361,920			

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
23	T28297026-204-591703	Nhà truyền nghề giấy da	1	142,123,000	136,438,080	1	142,123,000	136,438,080			
24	T28297026-205-400603	Nhà văn hóa thôn Long Trảng	1	132,000,000		1	132,000,000				
25	T28297026-205-400604	Nhà VH thôn Phan Hà	1	70,000,000		1	70,000,000				
26	T28297026-205-400605	Nhà VH thôn Trúc Lâm	1	150,000,000	139,995,000	1	150,000,000	139,995,000			
27	T28297026-205-400606	Nhà văn hóa thôn Văn Lâm	1	119,000,000		1	119,000,000				
28	T28297026-205-400607	Nhà VH Phong Lâm	1	120,000,000	110,772,000	1	120,000,000	110,772,000			
29	T28297026-205-591677	Nhà Văn hóa thôn Phong Lâm	1	120,000,000	111,996,000	1	120,000,000	111,996,000			
30	T28297026-205-591687	Nhà Văn hóa thôn Văn Lâm	1	119,000,000		1	119,000,000				
31	T28297026-205-591688	Nhà Văn hóa thôn Trúc Lâm	1	150,000,000	11,715,000	1	150,000,000	11,715,000			
32	T28297026-205-591690	Nhà Văn hóa thôn Nghĩa Hy	1	115,000,000	36,994,500	1	115,000,000	36,994,500			
33	T28297026-205-591692	Nhà Văn hóa thôn Phan Hà	1	70,000,000	65,331,000	1	70,000,000	65,331,000			
34	T28297026-205-591694	Nhà Văn hóa thôn Đại Tinh	1	361,000,000	336,921,300	1	361,000,000	336,921,300			
35	T28297026-205-591696	Nhà Văn hóa thôn Long Trảng	1	132,000,000	123,195,600	1	132,000,000	123,195,600			
36	T28297026-205-591698	Nhà Văn hóa thôn Thụy Lương	1	1,683,788,000	1,493,634,340	1	1,683,788,000	1,493,634,340			
37	T28297026-205-591700	Nhà Văn hóa thôn Lai Cầu	1	267,000,000	249,191,100	1	267,000,000	249,191,100			
38	T28297026-205-591701	Trạm y tế xã	1	112,498,000		1	112,498,000				

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
39	T28297026-301-591683	Khuôn viên trụ sở UBND xã giai đoạn 1+2	1	1,945,000,000	1,847,750,000	1	1,945,000,000	1,847,750,000			
40	T28297026-301-591704	Nghĩa trang liệt sỹ	1	168,298,000		1	168,298,000				
41	T28297026-303-1172105	Đường giao thông	1	1,321,014,833	1,188,913,350	1	1,321,014,833	1,188,913,350			
42	T28297026-303-1172534	Lò xử lý rác thải làng nghề	1	1,086,434,000	977,790,600	1	1,086,434,000	977,790,600			
43	T28297026-60101-591675	Máy vi tính Phuong	1	16,650,000		1	16,650,000				
44	T28297026-60101-591678	Máy vi tính Việt	1	16,650,000		1	16,650,000				
45	T28297026-60110-591671	Phòng rèm bàn ghế hội trường	1	564,117,000	493,602,375	1	564,117,000	493,602,375			
46	T28297026-60110-591682	Bàn hội trường	1	122,000,000		1	122,000,000				
47	T28297026-60110-995261	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
48	T28297026-60110-995262	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
49	T28297026-60110-995263	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
50	T28297026-60110-995264	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
51	T28297026-60110-995265	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
52	T28297026-60110-995266	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
53	T28297026-60110-995267	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
54	T28297026-60110-995268	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
55	T28297026-60110-995269	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
56	T28297026-60110-995270	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
57	T28297026-60110-995271	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
58	T28297026-60110-995272	Bàn ghế nhà VH thôn	1	960,000	720,000	1	960,000	720,000			
59	T28297026-60110-995273	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
60	T28297026-60110-995274	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
61	T28297026-60110-995275	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
62	T28297026-60110-995276	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
63	T28297026-60110-995277	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
64	T28297026-60110-995278	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
65	T28297026-60110-995279	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
66	T28297026-60110-995280	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
67	T28297026-60110-995281	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
68	T28297026-60110-995282	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,350,000	1	9,800,000	7,350,000			
69	T28297026-60115-591709	2017 (rèm cửa, bạt cuốn,phông tăng 2, bục phát biểu, tượng bác Hồ)	1	300,000,000	240,000,000	1	300,000,000	240,000,000			
70	T28297026-6020204-591710	Ti vi hội trường Nhà Văn hóa xã (LG65")	1	54,800,000		1	54,800,000				

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
71	T28297026-6020204-591711	Ti vi Phòng họp (LG49")	1	19,980,000		1	19,980,000				
72	T28297026-6020207-591712	Bộ âm thanh phòng họp tầng 2	1	38,150,000		1	38,150,000				
73	T28297026-6020210-591713	Điều hòa treo tường phong họp tầng 2	1	5,333,333		1	5,333,333				
74	T28297026-6020212-591673	Hệ thống đài truyền thanh xã (nâng cấp)	1	350,000,000	280,000,000	1	350,000,000	280,000,000			
75	T28297026-6020212-591707	Hệ thống đài truyền thanh xã (nâng cấp lần 2 năm 2016)	1	200,000,000	158,030,717	1	200,000,000	158,030,717			
76	T28297026-6020220-995258	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,840,000	1	9,800,000	7,840,000			
77	T28297026-6020220-995259	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,840,000	1	9,800,000	7,840,000			
78	T28297026-6020220-995260	Bàn ghế nhà VH thôn	1	9,800,000	7,840,000	1	9,800,000	7,840,000			
79	T28297026-6020222-995283	Loa hội trường DMXF12	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
80	T28297026-6020222-995284	Loa hội trường DMXF12	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
81	T28297026-6020222-995285	Amply Jarguar 506N	1	24,500,000	18,375,000	1	24,500,000	18,375,000			
82	T28297026-8-995250	Bảng Maket khẩu hiệu bộ chữ vi tính	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
83	T28297026-8-995251	Bảng Maket khẩu hiệu bộ chữ vi tính	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
84	T28297026-8-995252	Bảng maket khẩu hiệu bộ chữ vi tính	1	28,500,000	21,375,000	1	28,500,000	21,375,000			
85	T28297026-8-995253	Bảng maket cho nhà VH thôn	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
86	T28297026-8-995254	Bảng maket cho nhà VH thôn	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			

STT	Mã Tài sản	Tên tài sản	Theo sổ sách			Thực tế kiểm kê			Chênh lệch (giảm ghi âm(-))		
			Số	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
87	T28297026-8-995255	Bảng maket cho nhà VH thôn	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
88	T28297026-8-995256	Bảng maket cho nhà VH thôn	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
89	T28297026-8-995257	Bảng maket cho nhà VH thôn	1	12,000,000	9,000,000	1	12,000,000	9,000,000			
	Tổng cộng		89	147,435,983,166	145,110,922,882	89	147,435,983,166	145,110,922,882			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Đức Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Phúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ


Phạm Năng Ngà